

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH



HOÀNG THỊ MINH CHÂU

**SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH ĐỂ
THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ
NHÂN Ở VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Kinh tế tài chính - ngân hàng

Mã số: 62.31.12.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI – 2010

**CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI
HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS,TS Dương Đăng Chinh**
- 2. PGS,TS Phạm Ngọc Dũng**

Phản biện 1: PGS, TS Lưu Thị Hương

Phản biện 2: PGS, TS Nguyễn Văn Thanh

Phản biện 3: PGS, TS Đào Văn Hùng

**Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Nhà nước họp tại:
Học viện tài chính vào hồi 15h giờ ngày 22 tháng 6 năm 2010**

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia**
- Thư viện Học viện Tài chính**

CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Hoàng Thị Minh Châu (2005), “Một số giải pháp phát triển kinh tế tư nhân”, *Tài chính doanh nghiệp*, (4), Tr 22 - 23.
2. Hoàng Thị Minh Châu (2007), “Đổi mới chính sách thuế nhằm khuyến khích phát triển doanh nghiệp tư nhân”, *Tài chính doanh nghiệp*, (7), Tr 29 - 30.
3. Hoàng Thị Minh Châu (2007), “Chính sách tín dụng với năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp kinh tế tư nhân hiện nay”, *Nghiên cứu tài chính kế toán* (9), tr 20 - 21
4. Hoàng Thị Minh Châu (2009), “Hiệu quả chi ngân sách thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển ở Việt Nam”, *Nghiên cứu tài chính kế toán* (8), tr 50 - 52
5. Hoàng Thị Minh Châu (2009), “Phát triển nhanh kinh tế tư nhân: Những vấn đề đặt ra về quản lý thuế”, *Thuế nhà nước*, (30), tr 6 - 8

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong tiến trình phát triển kinh tế, để tăng tiềm lực kinh tế nhìn chung các quốc gia trên thế giới đều phải tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp (DN) phát triển, tăng khả năng cạnh tranh của DN trên thị trường. Đối với hầu hết các nước trên thế giới khu vực kinh tế tư nhân (KTTN) đều đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân (KTQD). Chính vì vậy phát triển KTTN là một trong những mục tiêu quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội (KTXH), đồng thời là nhân tố tạo sự cạnh tranh làm động lực cho sự phát triển. Vì vậy, các chính sách và biện pháp của mỗi quốc gia đều nhằm mục đích thúc đẩy quá trình ra đời và phát triển của khu vực KTTN. Đối với Việt Nam (VN) đây cũng là một xu thế phát triển tất yếu. Thực tế cho thấy hơn 20 năm qua Nhà nước đã có nhiều chính sách và biện pháp tạo điều kiện cho KTTN được thừa nhận và phát triển. Với chủ trương này của Đảng và Chính phủ, khu vực KTTN ngày càng được tạo nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển và từng bước khẳng định vai trò, vị thế của mình trong nền KTQD. Thực tiễn phát triển kinh tế những năm gần đây cho thấy KTTN đã phát triển rộng khắp trong cả nước, đóng góp quan trọng vào sự nghiệp phát triển kinh tế, huy động được nhiều nguồn lực vào sản xuất, thúc đẩy phân công lao động xã hội, tạo nhiều công ăn việc làm, tăng thu ngân sách, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế (CCKT) theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH, HĐH).

Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập kinh tế (HNKT) thế giới đang diễn ra mạnh mẽ như hiện nay thì KTTN cũng như các thành phần kinh tế khác đang phải đương đầu với nhiều thách thức về môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh, trình độ công nghệ, mặt bằng sản xuất, vốn đầu tư để mở rộng sản xuất kinh doanh (SXKD)... nhất là trong điều kiện VN vừa gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) thì những thách thức này ngày càng một lớn. Vì vậy, việc tháo gỡ bớt khó khăn và hỗ trợ cho khu vực KTTN phát triển là việc làm cần thiết và cấp bách. Một trong những biện pháp để Nhà nước điều tiết kinh tế và khuyến khích các cơ sở kinh doanh gia tăng đầu tư, phát triển SXKD chính là việc

sử dụng các công cụ tài chính (CCTC). Ở VN thời gian qua, việc sử dụng các CCTC đã có những bước tiến tích cực tạo điều kiện cho tất cả các thành phần kinh tế nói chung và khu vực KTTN nói riêng phát triển. Tuy nhiên, tác động của các CCTC đến việc thúc đẩy đầu tư của KTTN, tạo lập sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trong thời gian qua vẫn còn có những hạn chế nhất định và chưa phù hợp với xu thế HNKT thế giới. Chính vì vậy đề tài: **“Sử dụng các công cụ tài chính để thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam”** là cần thiết và có ý nghĩa cả về lý luận cũng như thực tiễn.

Tổng quan về tình hình nghiên cứu xung quanh đề tài luận án:

Thời gian qua đã có nhiều công trình nghiên cứu, nhiều luận án nghiên cứu các giải pháp để thúc đẩy phát triển KTTN như: Đề tài nghiên cứu khoa học của Học viên Tài chính: *“Hoàn thiện chính sách kinh tế nhằm đảm bảo môi trường kinh doanh bình đẳng cho các doanh nghiệp thuộc thành phần KTTN trong nước”*; Sách: *“Sở hữu tư nhân và KTTN trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam”* do các tác giả: GS,TS Nguyễn Thanh Tuyên, PGS.TS Nguyễn Quốc Tế và TS Lương Minh Cừ chủ biên. Sách *“KTTN Việt Nam trong tiến trình hội nhập”* của PGS.TS Trịnh Hoa Mai; Sách *“Đổi mới và phát triển KTTN Việt Nam . Thực trạng và giải pháp”* của tác giả Lê Khắc Triết; Sách: *“KTTN Việt Nam sau hai thập kỷ đổi mới - Thực trạng và những vấn đề”* do tác giả Đinh Thị Thơm chủ biên.....

Những công trình nghiên cứu nêu trên đã đánh giá thực trạng phát triển KTTN VN thời gian qua và đưa ra một số giải pháp để khuyến khích phát triển KTTN thời gian tới. Tuy nhiên chưa có công trình nào đi sâu nghiên cứu một cách có hệ thống việc sử dụng các công cụ tài chính để thúc đẩy phát triển KTTN ở VN. Chính vì vậy đề tài: **” Sử dụng các công cụ tài chính để thúc đẩy phát triển KTTN ở iệt Nam ”** là không trùng lặp với các đề tài đã nghiên cứu trước đây.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài:

- Nghiên cứu vai trò của KTTN đối với sự phát triển kinh tế của đất nước, sự cần thiết khách quan phải thúc đẩy phát triển KTTN ở Việt Nam, vai trò của các CCTC đối với sự phát triển KTTN.

- Đánh giá thực trạng sử dụng các CCTC đối với sự phát triển của KTTN ở Việt Nam thời gian qua. Tham khảo kinh nghiệm về sử dụng các CCTC để phát triển KTTN của một số nước trên thế giới.

- Đề xuất một số giải pháp hiệu quả trong việc sử dụng các công cụ tài chính để thúc đẩy phát triển KTTN ở Việt Nam từ nay đến năm 2020.

Vì mục đích nghiên cứu của đề tài là đưa ra các khuyến nghị về chính sách và các định hướng hoàn thiện có tính chất dài hạn, nên việc đánh giá thực trạng sử dụng các CCTC vĩ mô ở Việt Nam tập trung vào giai đoạn từ năm 2001 đến nay và đưa ra các đề xuất hoàn thiện đến năm 2020.

3. Đối tượng và phạm vi của đề tài nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Làm rõ vai trò của các công cụ tài chính đối với sự phát triển của KTTN Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu: Có nhiều CCTC để điều tiết kinh tế cũng như hỗ trợ KTTN, tuy nhiên trong khuôn khổ luận án chỉ tập trung nghiên cứu một số CCTC vĩ mô chủ yếu là: thuế, chi ngân sách, tín dụng và tỷ giá hối đoái. Hơn nữa phạm vi của KTTN là tương đối rộng, vì vậy, luận án chỉ tập trung nghiên cứu KTTN chủ yếu dưới hình thức các DN thuộc sở hữu tư nhân (*SHTN*).

4. Phương pháp nghiên cứu:

Luận án sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu, lấy phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin làm phương pháp luận. Đồng thời sử dụng các phương pháp: thống kê, khảo sát, phân tích, tổng hợp, so sánh và các phương pháp khác trên cơ sở dữ liệu khảo sát thực tiễn.

5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu

Về mặt lý luận: Luận án đã nghiên cứu những vấn đề lý luận về KTTN, làm rõ vai trò của KTTN trong nền kinh tế thị trường (*KTTT*) và luận giải sự cần thiết phải khuyến khích phát triển KTTN. Đồng thời luận án cũng chỉ ra vai trò quan trọng của các CCTC trong việc khuyến khích phát triển KTTN ở Việt Nam. Cơ chế tác động của các CCTC vĩ mô đối với sự phát triển KTTN cũng được mô tả một cách cụ thể.

Về mặt thực tiễn: Luận án đã phân tích, rút ra các kết quả đạt được cũng như các hạn chế của việc sử dụng từng CCTC vĩ mô giai đoạn từ 2001 đến nay. Dựa trên những vấn đề lý luận chung, bài học kinh nghiệm của các nước có hoàn cảnh tương tự Việt Nam và thực trạng sử dụng các CCTC vĩ mô để thúc đẩy phát triển KTTN ở Việt Nam thời gian qua, luận án đề xuất một số định hướng và giải pháp cụ thể trong giai đoạn tới, nhằm góp phần thúc đẩy phát triển KTTN theo đường lối, chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước.

6. Kết cấu của luận án:

Ngoài phần mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, phần nội dung chính của luận án gồm 180 trang, được chia thành 3 chương, sau đây là nội dung chính của các chương:

Chương 1

KINH TẾ TƯ NHÂN VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN

1.1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ KINH TẾ TƯ NHÂN

1.1.1. Quan niệm về kinh tế tư nhân

1.1.1.1. Sự ra đời của kinh tế tư nhân:

KTTN là một phạm trù kinh tế xuất phát từ sự phân chia nền kinh tế thành các bộ phận cấu thành căn cứ vào quan hệ sở hữu. KTTN được hiểu là khu vực kinh tế dựa trên chế độ sở hữu tư nhân (SHTN) về tư liệu sản xuất.

SHTN xuất hiện rất sớm trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, nó xuất hiện ngay sau khi chế độ công xã nguyên thủy tan rã. Trải qua nhiều chế độ xã hội, đến nay SHTN và gắn với nó là KTTN vẫn tồn tại và phát triển mạnh mẽ, trở thành một trong những động lực chính thúc đẩy phát triển KTXH. Lịch sử phát triển kinh tế của các quốc gia cho thấy sự ra đời và phát triển của KTTN mang tính khách quan và gắn liền với sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá (KTHH).

1.1.1.2. Quan niệm về kinh tế tư nhân

KTTN là khu vực kinh tế mà việc SXKD dựa trên cơ sở chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Khu vực này gồm 2 bộ phận:

Một là, kinh tế cá thể, tiểu chủ: Là thành phần kinh tế dựa trên chế độ SHTN nhỏ về tư liệu sản xuất và khả năng lao động của bản thân, gia đình và có thuê mướn thêm lao động nhưng không thường xuyên.

Hai là, KTTB tư nhân: Là thành phần kinh tế mà việc SXKD dựa trên chế độ SHTN lớn về tư liệu sản xuất và thuê mướn lao động.

1.1.2. Đặc điểm, ưu thế và những hạn chế của kinh tế tư nhân

1.1.2.1. Đặc điểm của kinh tế tư nhân

Một là, hoạt động của KTTN gắn liền với lợi ích của các cá nhân

Hai là, khu vực KTTN có phạm vi hoạt động rộng:

Ba là, khu vực KTTN có qui mô kinh doanh phong phú, đa dạng

1.1.2.2. Những ưu thế của kinh tế tư nhân

Thứ nhất, KTTN là khu vực kinh tế năng động, nhạy bén và dễ dàng thích nghi với sự thay đổi của thị trường

Thứ hai, dễ dàng tạo lập doanh nghiệp, chi phí SXKD thấp nên có khả năng hoạt động có hiệu quả

Thứ ba, số lượng đông đảo các DNDD tham gia vào mọi lĩnh vực ngành nghề đã tạo điều kiện cho nền KTQD khai thác mọi tiềm năng tạo ra một thị trường cạnh tranh hoàn hảo

1.1.2.3. Những hạn chế của kinh tế tư nhân

Thứ nhất, hoạt động kinh doanh của khu vực KTTN mang tính tự phát, thường chạy theo lợi nhuận trước mắt chứ chưa tính đến sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp (DN) và hiệu quả kinh tế xã hội.

Thứ hai, khả năng tích tụ và tập trung vốn còn thấp

Thứ ba, KTTN phát triển mang tính tự phát nên kém bền vững

Thứ tư, quá trình phát triển KTTN làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo, ảnh hưởng không tốt đến vấn đề công bằng xã hội

1.1.3. Vai trò của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế

Thứ nhất, khu vực KTTN đóng vai trò quan trọng trong việc tạo công ăn việc làm, góp phần ổn định trật tự xã hội.

Thứ hai, khu vực KTTN cung cấp một khối lượng lớn hàng hoá dịch vụ, đóng góp quan trọng vào GDP, tăng thu ngân sách và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Thứ ba, khu vực KTTN góp phần quan trọng trong việc tạo lập sự phát triển cân đối và thúc đẩy chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH.

Thứ tư, khu vực KTTN góp phần quan trọng trong việc thu hút các nguồn vốn nhân rỗi trong xã hội, sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn lực của đất nước.

Thứ năm, phát triển KTTN tạo ra động lực cạnh tranh để phát triển kinh tế

Thứ sáu, phát triển KTTN góp phần tăng cường hoạt động kinh tế đối ngoại.

1.2. SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH ĐỂ THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN

1.2.1. Khái niệm, đặc điểm của các công cụ tài chính

Công cụ tài chính là các công cụ được sử dụng để khai thác, tập trung, phân bổ các nguồn tài chính. Việc Nhà nước sử dụng các CCTC là nhằm khai thác, động viên và sử dụng các CCTC một cách hiệu quả nhất

Các CCTC có những đặc điểm chủ yếu là:

- + Các CCTC mang tính khách quan
- + Các CCTC mang tính định chế
- + Các công cụ tài chính mang tính lịch sử:

1.2.2. Sử dụng các công cụ tài chính để thúc đẩy phát triển của kinh tế tư nhân

1.2.2.1- Tác động của các CCTC đối với sự phát triển KTTN

+ Các CCTC vĩ mô tác động đến các yếu tố đầu vào và đầu ra cần thiết cho sự phát triển của KTTN.

+ Các CCTC vĩ mô nếu sử dụng một cách hợp lý sẽ góp phần tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy, tạo điều kiện cho thành phần KTTN vươn lên và khẳng định là thành phần quan trọng của nền kinh tế

+ Các CCTC vĩ mô có thể góp phần kiểm soát, điều chỉnh sự phát triển của khu vực KTTN, đảm bảo cho khu vực KTTN phát triển lành mạnh, hiệu quả.

1.2.2.2- Sử dụng các CCTC trong việc thúc đẩy phát triển KTTN

1.2.2.2.1. Công cụ thuế

Thuế là một hình thức động viên bắt buộc của Nhà nước theo luật định, nhằm tập trung một bộ phận thu nhập của các thể nhân và pháp nhân vào NSNN để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của Nhà nước và phục vụ cho lợi ích công cộng.

Thuế góp phần điều tiết và hỗ trợ cho hoạt động của khu vực KTTN thông qua các qui định về đối tượng nộp thuế, đối tượng chịu thuế, thuế suất cho từng ngành nghề và đặc biệt và việc thực hiện các ưu đãi thuế, thưởng phạt về thuế.

Ngoài ra thuế còn góp phần cải thiện môi trường kinh tế vĩ mô, tạo lập sự cạnh tranh bình đẳng, từ đó thúc đẩy phát triển KTTN.

1.2.2.2. Công cụ chi ngân sách nhà nước

Chi ngân sách nhà nước (NSNN) là công cụ tài chính được sử dụng để phân phối và sử dụng Quỹ NSNN nhằm phục vụ cho việc thực hiện chức năng của Nhà nước và thực hiện các mục tiêu kinh tế vĩ mô.

Chi ngân sách góp phần hỗ trợ phát triển KTTN thông qua các khoản cho vay, chi hỗ trợ, chi xây dựng cơ sở hạ tầng, chi giáo dục đào tạo.

Chi ngân sách còn được sử dụng để hạn chế bớt tính tự phát của KTTN, góp phần điều tiết và định hướng hoạt động đầu tư của khu vực KTTN theo hướng CNH, HĐH.

1.2.2.3. Công cụ tín dụng

Tín dụng là quan hệ sử dụng vốn lẫn nhau giữa người đi vay và cho vay trên nguyên tắc có hoàn trả.

Bằng việc xây dựng các qui chế cho vay và quyết định các mức lãi suất phù hợp với điều kiện, đặc điểm hoạt động của KTTN ở từng lĩnh vực, ngành nghề, đa dạng hóa các phương thức cấp tín dụng sẽ góp phần điều tiết hoạt động đầu tư vào SXKD của các DNDD.

Tín dụng là công cụ kích thích các DNDD sử dụng vốn hiệu quả vì: khi vay vốn ngân hàng để kinh doanh buộc các DNDD phải quản lý và sử dụng vốn vay một cách có hiệu quả nhất sao cho vừa trả được lãi và gốc đúng hạn vừa dư thừa lãi cho bản thân DN mình, nếu không sẽ gây mất uy tín trong quan hệ tín dụng dẫn đến giảm qui mô vốn tín dụng những lần vay sau.

Tín dụng là công cụ kích thích cạnh tranh giữa các tổ chức tín dụng: Cạnh tranh giữa các TCTD càng gay gắt sẽ làm cho lãi suất huy động tăng, lãi suất cho vay giảm, qui chế cho vay nới lỏng, các dịch vụ ngân hàng ngày càng phong phú, thuận tiện với chi phí thấp. Từ đó giúp cho các DNDD giảm được chi phí khi sử dụng vốn vay và sử dụng các dịch vụ của ngân hàng.

Thứ tư, tín dụng góp phần ổn định môi trường kinh tế vĩ mô tạo thuận lợi cho các DNDD trong hoạt động SXKD: bằng việc thắt chặt hay nới lỏng điều kiện cho vay, qui định các mức lãi suất chủ yếu như: lãi suất cơ bản, lãi suất chiết khấu và tái chiết khấu ... sẽ điều tiết lượng tiền cung ứng vào lưu thông, từ đó giúp ổn định môi trường kinh tế vĩ mô.

Thứ năm, tín dụng kiểm soát và điều tiết hoạt động của KTTN theo đúng định hướng phát triển kinh tế của Nhà nước: Bằng việc cấp tín dụng ưu đãi cho những ngành nghề, vùng miền cần khuyến khích, kiểm soát hoạt động của khách hàng vay vốn vừa giúp ngân hàng thu hồi đầy đủ kịp thời vốn, hạn chế rủi ro trong kinh doanh ngân hàng vừa ngăn ngừa các hoạt động kinh doanh trái pháp luật, gian lận và trốn thuế của khách hàng.

1.2.2.4. Công cụ tỷ giá hối đoái

Tỷ giá hối đoái là giá cả của đồng tiền này được biểu thị bằng số lượng những đồng tiền khác. Vai trò của tỷ giá đối với sự phát triển của KTTN thể hiện:

Thứ nhất, tỷ giá hối đoái là công cụ kích thích và điều chỉnh hoạt động xuất nhập khẩu (XNK) của các DNDD: vì khi Nhà nước duy trì tỷ giá cao sẽ làm cho giá cả của hàng hoá trong nước rẻ hơn ở nước ngoài nên có tác động khuyến khích xuất khẩu thu ngoại tệ, làm tăng thu nhập của nhà xuất khẩu, tăng lợi thế cạnh tranh cho các DNDD kinh doanh hàng xuất khẩu và ngược lại.

Thứ hai, tỷ giá hối đoái là công cụ thu hút vốn đầu tư nước ngoài: Khi tỷ giá tăng sẽ làm cho giá cả của hàng hoá trong nước đó rẻ hơn ở nước ngoài nên nếu nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn vào đầu tư thì sẽ có lợi. Do đó, khi tỷ giá tăng thì ngoài việc khuyến khích xuất khẩu hàng hoá còn có tác dụng thu hút các luồng vốn đầu tư từ nước ngoài giúp các DNDD trong nước có thêm vốn đầu tư để mở rộng hoạt động SXKD và ngược lại

Thứ ba, tỷ giá hối đoái có tác động đến khả năng cạnh tranh của hàng nội địa và bảo vệ cho hàng hoá sản xuất trong nước, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động SXKD của các DNDD

Tóm lại, mỗi một CCTC có những đặc điểm và cơ chế tác động riêng nên có ảnh hưởng đến hoạt động của khu vực KTTN với những mức độ khác nhau. Tuy nhiên, nếu sử dụng đơn lẻ từng công cụ tài chính để hỗ trợ cho KTTN thì đôi khi hiệu quả không cao và không triệt để. Vì vậy để các CCTC phát huy tối đa hiệu quả thì cần phải có sự phối hợp và sử dụng đồng bộ các công cụ này để chúng tác động cùng một hướng, tạo ra một lực bầy tổng hợp kích thích phát triển KTTN.

1.3. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH ĐỂ THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KTTN:

1.3.1- Chính sách phát triển kinh tế của Nhà nước

1.3.2. Tác động của lạm phát

1.3.3. Tốc độ tăng trưởng kinh tế

1.3.4. Thực trạng phát triển KTTN

1.3.5. Tác động của hoạt động đầu cơ ngoại tệ

1.4. KINH NGHIỆM SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH TRONG VIỆC THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KTTN Ở MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

1.4.1. Kinh nghiệm của các nước

1.4.1.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc:

- Thừa nhận sự tồn tại của KTTN, cho phép KTTN có thể đầu tư vào tất cả các lĩnh vực ngành nghề trừ một số lĩnh vực then chốt và nhạy cảm.

- Hỗ trợ cho KTTN vay vốn, hỗ trợ xuất khẩu, áp dụng chính sách thuế thống nhất với các loại hình DN.

1.4.1.2. Kinh nghiệm của Thái Lan:

Đề khuyến khích phát triển KTTN Thái lan thực hiện miễn giảm thuế cho KTTN, cho phép KTTN mở rộng việc thu hút VĐT nước ngoài, giải quyết nợ nần cho KTTN và khuyến khích KTTN đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu.

1.4.1.3. Kinh nghiệm của Hàn Quốc:

Khuyến khích KTTN đẩy mạnh xuất khẩu và thu hút VĐT nước ngoài, cải cách hành chính trong khu vực thuế, hải quan, tài chính – ngân hàng, cho phép tính khấu hao nhanh đối với TSCĐ, giảm nghĩa vụ thuế, cấp tín dụng ưu đãi cho DNDD mới thành lập.

1.4.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Thứ nhất: Cần phải xây dựng một chiến lược mang tính ổn định và lâu dài đối với sự phát triển của khu vực KTTN trong thời kỳ quá độ lên CNXH.

Thứ hai: Trên cơ sở chiến lược về phát triển KTTN của Nhà nước thì trong tư duy, nhận thức và các văn bản pháp qui cần đánh giá đúng mức tầm quan trọng của khu vực KTTN trong quá trình phát triển của nền kinh tế.

Thứ ba: Cần có chính sách mở rộng các lĩnh vực kinh doanh và qui mô đầu tư của KTTN.

Thứ tư: Cần thực hiện chính sách “mở” trong hợp tác quốc tế đối với KTTN

Thứ năm: Cần sử dụng đa dạng các công cụ của CSTC để thúc đẩy sự phát triển của KTTN.

Thứ sáu: Sự trợ giúp của Nhà nước cho các DN thuộc khu vực KTTN không nên thực hiện trực tiếp theo phương thức bao cấp mà theo phương thức hỗ trợ có điều kiện. Các biện pháp hỗ trợ gián tiếp được sử dụng nhiều hơn các biện pháp hỗ trợ trực tiếp để tránh tư tưởng thụ động, trông chờ quá mức vào sự bao cấp của Nhà nước.

Thứ bảy: Các chính sách hỗ trợ KTTN cần được thiết kế để thúc đẩy sự phát triển của các DN theo hướng hiện đại hoá với mục tiêu cụ thể của từng chính sách.

Tóm lại: Trong chương 1 tác giả đã đề cập đến ba nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất: Làm rõ quan niệm về KTTN, vai trò quan trọng của thành phần kinh tế này trong nền kinh tế thị trường.

Thứ hai: Tác giả đề cập đến việc sử dụng từng CCTC để thúc đẩy phát triển KTTN.

Thứ ba: Tham khảo kinh nghiệm phát triển KTTN của một số nước trong khu vực như: Trung Quốc, Thái Lan, Hàn Quốc để từ đó rút ra bài học kinh nghiệm trong việc sử dụng các CCTC để thúc đẩy phát triển KTTN ở Việt Nam.

Những nội dung đề cập ở chương 1 là nền tảng lý thuyết cơ bản cho việc phân tích tình hình thực tế ở chương 2 và là cơ sở cho việc đưa ra các giải pháp sẽ được trình bày trong chương 3.

Chương 2

THỰC TRẠNG SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH ĐỂ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM

2.1. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KTTN Ở VIỆT NAM THỜI GIAN QUA

2.1.1. Khái quát tình hình phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam từ khi chuyển sang kinh tế thị trường (1986 đến nay)

Sự phát triển của KTTN ở VN gắn liền với quá trình thay đổi nhận thức của Đảng ta về vai trò của KTTN trong nền kinh tế. Trước khi thực hiện đường lối đổi mới, quan điểm của Đảng là nước ta chỉ có 2 thành phần kinh tế chủ yếu: Kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể.

Đến năm 1986, Đảng và Nhà nước bắt đầu thực hiện chiến lược đổi mới toàn diện đối với KTXH Việt Nam, thừa nhận nền kinh tế nhiều thành phần. Năm 1990, luật Doanh nghiệp và luật Công ty được ban hành. Bằng các văn bản pháp lý này Đảng và Nhà nước ta đã chính thức thừa nhận sự có mặt của thành phần KTTN, cho phép KTTN được thành lập DN không hạn chế về qui mô, được hoạt động trong những ngành nghề có lợi cho quốc kế dân sinh. Tuy các văn bản này còn nhiều hạn chế nhưng nó cũng đã mở đường cho sự ra đời hàng loạt các DN thuộc SHTN.

Theo số liệu thống kê tính đến hết năm 2007 cả nước đã có hơn 147.316 nghìn doanh nghiệp ngoài quốc doanh (DNNQD), tăng gấp khoảng 3 lần so với năm 2001, tốc độ tăng trưởng số lượng DN bình quân khoảng 15%/năm.

2.1.2. Những thành tựu và hạn chế của kinh tế tư nhân ở Việt Nam thời gian qua

2.1.2.1. Những thành tựu đạt được

Thứ nhất, khu vực KTTN huy động ngày càng nhiều nguồn vốn trong xã hội cho đầu tư vào SXKD

Thứ hai, KTTN góp phần tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động

Thứ ba, Khu vực KTTN đóng góp ngày càng tăng trong GDP

Thứ tư: KTTN góp phần tăng thu cho NSNN

Thứ năm, KTTN góp phần thúc đẩy chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH, tăng kim ngạch xuất khẩu

Thứ sáu, KTTN góp phần tạo lập môi trường cạnh tranh lành mạnh

2.1.2.2. Những hạn chế của kinh tế tư nhân

Thứ nhất: qui mô của các DNDD còn hạn chế:

Trong tổng số DNDD của VN có tới 95% thuộc quy mô nhỏ và vừa, trong đó khoảng 50% thuộc quy mô nhỏ hoặc cực nhỏ. Điều này đã hạn chế sự phát triển của KTTN.

Thứ hai, phần lớn các DNDD ở nước ta đều thiếu những nguồn lực cơ bản cần thiết cho mình: Các nguồn lực cần thiết đó là: Nguồn vốn, đất đai, công nghệ, kỹ năng quản lý, nhân lực có chất lượng, thị trường, thông tin... Tình trạng vốn ít và thiếu vốn làm cho các DNDD gặp khó khăn trong việc quay vòng vốn để đầu tư, áp dụng KHKT tiên tiến cũng như mở rộng qui mô kinh doanh để nâng cao năng lực cạnh tranh

Thứ tư, trình độ và khả năng đổi mới công nghệ thấp:

Máy móc thiết bị công nghệ của khu vực KTTN còn rất lạc hậu, chấp vá và chậm đổi mới. Thiết bị trong các DNDD phần lớn lạc hậu từ 10 đến 30 năm so với khu vực và thế giới. Về kỹ thuật và công nghệ, dưới 10% số DNDD có công nghệ, thiết bị tiên tiến, còn lại trên 90% đang sử dụng công nghệ trung bình hoặc lạc hậu, mức độ đầu tư đổi mới công nghệ thấp, do đó sức cạnh tranh sản phẩm yếu.

Thứ năm, thiếu vắng các DNDD trong các lĩnh vực kinh tế quan trọng và sự phân bố không đều giữa các vùng và trong từng ngành nghề:

Số liệu thống kê cho thấy tỷ trọng các DNDD kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ ngày càng tăng trong khi đó tỷ trọng trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp giảm dần.

Thứ sáu, khả năng tiếp cận thị trường còn hạn chế:

Trong phạm vi thị trường nội địa khu vực KTTN thường gặp khó khăn trong khâu tiếp thị, chủ yếu là do chất lượng sản phẩm và dịch vụ còn hạn chế, kỹ năng tiếp thị quảng cáo chưa tốt. Trên phạm vi thị trường quốc tế khu vực KTTN lại càng gặp khó khăn hơn..

Thứ bảy, hiệu quả kinh doanh của KTTN nhìn chung còn thấp

2.1.3. Sự cần thiết phải phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam

Ở Việt Nam phát triển KTTN là 1 tất yếu khách quan do:

Thứ nhất, xuất phát từ đặc thù kinh tế của Việt Nam: Lực lượng sản xuất còn ở trình độ thấp, kinh tế phát triển lạc hậu, phân tán, qui mô nhỏ lại không qua giai đoạn phát triển phương thức sản xuất TBCN. Vì vậy tất yếu còn có kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế cá thể của nông dân, thợ thủ công, những người làm dịch vụ buôn bán nhỏ.

Thứ hai, xuất phát từ mục tiêu của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ quá độ đó là: giải phóng mọi lực lượng sản xuất để làm ra nhiều của cải vật chất và tinh thần nhằm cải thiện đời sống nhân dân. Vì thế phát triển KTTN là một trong những giải pháp quan trọng để thực hiện mục tiêu này.

Thứ ba, xuất phát từ yêu cầu phát triển kinh tế trong điều kiện HNKT quốc tế: Xu thế hội nhập tạo cơ hội cho nước ta có thể tranh thủ những thành tựu của cách mạng khoa học kỹ thuật, tạo đà thúc đẩy chuyển dịch CCKT theo hướng phát triển mạnh các ngành công nghiệp, dịch vụ. Tuy nhiên việc HNKT quốc tế cũng là một thách thức lớn đối với tất cả các DN Việt Nam nói chung và các DN thuộc khu vực KTTN nói riêng

Thứ tư, xuất phát từ bài học kinh nghiệm của các nước: ngoài những ngành then chốt do khu vực kinh tế nhà nước nắm giữ thì những ngành nghề còn lại nên dành cho khu

vực KTTN đảm nhận, vì nó phù hợp với khả năng, điều kiện và ưu thế vốn có của khu vực kinh tế này

2.2. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH TRONG VIỆC THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM

2.2.1. Công cụ thuế:

2.2.1.1. Những kết quả đạt được

Thứ nhất, hệ thống chính sách thuế góp phần tạo lập sự bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh giữa các loại hình DN nhất là DNNN và DNDD:

Thứ hai, bằng việc miễn thuế, giảm thuế, đơn giản hoá các thủ tục, qui định về thuế đã khuyến khích, hỗ trợ và tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho KTTN đầu tư đổi mới công nghệ, mở rộng SXKD.

Thứ ba, chính sách thuế góp phần thu hút vốn đầu tư nước ngoài, giúp KTTN có thêm điều kiện huy động vốn đầu tư cho SXKD

Thứ tư, chính sách thuế góp phần tăng cường công tác hạch toán kinh doanh, tăng tính chủ động, góp phần lành mạnh hoá tình hình tài chính của các DNDD

2.2.1.2- Những hạn chế trong việc sử dụng công cụ thuế:

Thứ nhất, nội dung của một số sắc thuế còn phức tạp, thiếu tính ổn định, một số qui định chưa rõ ràng, chưa phù hợp với điều kiện kinh doanh của các DNDD.

Thứ hai, chính sách thuế còn bảo hộ chưa hợp lý kể cả về diện, thời hạn và đối tượng gây bất bình đẳng trong kinh doanh cho các DNDD

Thứ ba, các chế độ ưu đãi, miễn giảm thuế còn nhiều và chưa hợp lý dẫn đến việc cạnh tranh không bình đẳng giữa các DN.

Thứ tư, cơ cấu nguồn thu chưa hợp lý nên chưa thực sự khuyến khích các DN đầu tư mạnh mẽ

Nguyên nhân của những tồn tại trên:

Một là, Nền kinh tế VN đang trong giai đoạn chuyển đổi, chưa ổn định như các nước khác. Vì thế, hệ thống chính sách thuế vẫn đang trong quá trình hoàn thiện nên chưa thực sự đồng bộ, công bằng, nội dung còn phức tạp gây khó khăn khi thực hiện.

Hai là, tiềm lực kinh tế và khả năng cạnh tranh của các DNVN còn yếu vì vậy cần có sự bảo hộ, phân biệt đối xử để tạo điều kiện phát triển các DNDD trong nước nhất là những DN kinh doanh đang gặp khó khăn.

Ba là, năng lực tổ chức quản lý và trình độ của một số cán bộ thuế còn hạn chế nhất là ở vùng sâu vùng xa, một số cán bộ chưa được đào tạo cơ bản nên gây khó khăn khi hoạch định chính sách cũng như tổ chức thực hiện.

Bốn là, chưa có qui định cụ thể trong từng sắc thuế để khuyến khích phát triển mạnh mẽ KTTN như: ưu đãi về thuế suất, miễn, giảm thuế, qui định về đối tượng nộp thuế...

Năm là, bản thân các DNDD chưa có ý thức chấp hành tốt các qui định, chính sách tài chính, kế toán của Nhà nước, trình độ am hiểu pháp luật nói chung và am hiểu chính sách thuế nói riêng còn có những hạn chế nhất định do đó việc thực thi chính sách thuế còn gặp nhiều khó khăn.

2.2.2. Công cụ chi ngân sách nhà nước:

2.2.2.1. Những kết quả đạt được

Thứ nhất, chi NSNN luôn được đặt trong mối quan hệ với thu NSNN, bội chi được kiểm chế đã góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, tạo điều kiện thuận lợi để các DN thuộc khu vực KTTN phát triển ổn định:

Thứ hai, các khoản chi ngân sách đã được cơ cấu lại cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế trong từng thời kỳ nên đã có tác động tích cực đối với sự phát triển của các DNDD

2.2.2.2. Những hạn chế của việc sử dụng công cụ chi ngân sách

Thứ nhất, mặc dù đã cắt giảm nhiều các khoản chi bao cấp cho các DNNN một cách trực tiếp nhưng nhìn chung tình trạng bao cấp cho các DNNN vẫn chưa được giải quyết một cách triệt để gây bất bình đẳng trong kinh doanh.

Thứ hai, chi NSNN còn mang tính dàn trải, chưa dành sự quan tâm thích đáng đến các yếu tố có ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển của khu vực KTTN.

Thứ ba: Chi ngân sách cho hoạt động hỗ trợ xúc tiến thương mại còn thấp

Thứ tư, hiệu quả chi NSNN chưa cao

Nguyên nhân của những tồn tại trên:

Thứ nhất: Nền kinh tế VN đang trong quá trình chuyển đổi nên còn gặp nhiều khó khăn, nguồn thu ngân sách còn hạn hẹp nên chưa thể đáp ứng các nhu cầu chi để khuyến khích phát triển KTTN.

Thứ hai: Hiện VN đang tham gia HNKT nên đòi hỏi các chính sách phải dần phù hợp với thông lệ quốc tế, nhiều nguồn thu phải cắt giảm nên có ảnh hưởng nhất định đến nguồn thu từ đó ảnh hưởng đến các khoản chi của ngân sách.

Thứ ba: Nhiều nguồn thu chưa được khai thác triệt để, thêm vào đó năng lực, trình độ của một số cán bộ trong kiểm soát chi ngân sách chưa tốt dẫn đến còn nhiều khoản chi lãng phí, hiệu quả chi ngân sách chưa cao.

Thứ tư: Cơ cấu chi ngân sách vẫn nặng về chi thường xuyên, chưa dành sự quan tâm thích đáng đến chi đầu tư phát triển nên chưa có cơ sở hạ tầng tốt để thu hút tư nhân bỏ VĐT nhất là ở những địa bàn khó khăn.

2.2.3. Công cụ tín dụng

2.2.3.1. Những kết quả đạt được:

Thứ nhất: mức dư nợ cho vay đối với khu vực KTTN ngày càng tăng, điều đó đã tạo điều kiện cho KTTN có thêm nhiều VĐT để phát triển và mở rộng qui mô kinh doanh.

Thứ hai, tín dụng là công cụ đắc lực giúp kìm chế lạm phát, góp phần ổn định môi trường kinh tế vĩ mô, tạo điều kiện thuận lợi cho HĐKD của KTTN

Thứ ba: Cơ chế điều hành lãi suất ngày càng linh hoạt bám sát cung cầu vốn trên thị trường giúp KTTN huy động vốn với lãi suất hợp lý làm giảm chi phí đầu vào của DN, tăng hiệu quả kinh doanh.

Thứ tư: Ngoài vốn tín dụng ngân hàng, tín dụng nhà nước cũng góp phần khuyến khích phát triển KTTN phù hợp với định hướng phát triển kinh tế của Nhà nước.

Thứ năm: Hoạt động bảo lãnh tín dụng bước đầu đã có sự đổi mới giúp KTTN huy động vốn của NHTM thuận lợi hơn.

2.2.3.2- Một số hạn chế của việc sử dụng công cụ tín dụng:

Thứ nhất, tốc độ tăng trưởng dư nợ chưa cao, chưa đáp ứng được nhu cầu vốn kinh doanh ngày càng tăng của KTTN.

Thứ hai, Cơ chế điều hành lãi suất chưa ổn định, gây nhiều khó khăn cho hoạt động SXKD của KTTN.

Thứ tư, phát sinh nhiều loại phí liên quan đến hoạt động tín dụng ngân hàng, dẫn đến sự cạnh tranh thiếu lành mạnh, làm tăng chi phí vay vốn của các DNDD

Thứ năm, hoạt động kinh doanh của hệ thống NHTM của VN còn có những hạn chế nhất định nên hiệu quả cấp tín dụng cho các DNDD chưa cao

Nguyên nhân của những tồn tại:

- *Về phía ngân hàng:*

Vẫn còn có tâm lý e ngại khi cho các DNDD vay vì năng lực tài chính của các DN này còn thấp, tiềm ẩn nhiều rủi ro

Quy trình thủ tục cho vay của nhiều ngân hàng hiện nay chưa phù hợp với yêu cầu và trình độ phát triển của KTTN.

Việc điều hành lãi suất của NHNN chưa ổn định, thường xuyên thay đổi gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của cả ngân hàng và doanh nghiệp.

- *Về phía DN:*

Khó khăn lớn nhất mà DNDD gặp phải là thiếu tài sản thế chấp để vay vốn.

Hệ thống thông tin, sổ sách kế toán của các DNDD không đáng tin cậy đối với ngân hàng nên rất khó đánh giá năng lực tài chính thực sự của DN để quyết định cho vay

Vốn đăng ký kinh doanh của các DNDD còn thấp, vốn thực đưa vào kinh doanh còn thấp hơn nhiều so với số vốn đã đăng ký nên khả năng vay vốn để đáp ứng nhu cầu đầu tư càng khó khăn hơn.

2.2.4. Công cụ tỷ giá

2.2.4.1. Những kết quả đạt được

Thứ nhất, tỷ giá ổn định cùng với chính sách quản lý ngoại hối hợp lý đã góp phần ổn định môi trường kinh tế vĩ mô, tạo điều kiện thuận lợi cho HĐKD của các DNDD

Thứ hai, cơ chế điều hành tỷ giá ngày càng linh hoạt, từng bước gắn với cung cầu thị trường và chính sách quản lý ngoại hối nới lỏng đã tạo môi trường kinh doanh thuận lợi hơn cho HĐKD của các DNDD

Thứ ba, chính sách tỷ giá ổn định giúp thu hút vốn đầu tư nước ngoài

Thứ tư, chính sách tỷ giá góp phần kiểm soát nhập khẩu và khuyến khích xuất khẩu

2.2.4.2. Một số hạn chế trong việc sử dụng công cụ tỷ giá

Thứ nhất, Việc sử dụng công cụ tỷ giá tuy có nhiều đổi mới nhưng chưa thật sự linh hoạt, chưa phản ánh đúng quan hệ cung cầu trên thị trường

Thứ hai, tỷ giá công bố chưa đáp ứng yêu cầu kinh doanh ngày càng mở rộng của ngân hàng và DN

Thứ ba, tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng chưa phải là tỷ giá đặc trưng của nền kinh tế nên chưa tạo thuận lợi cho DN khi sử dụng tỷ giá để tính toán và hạch toán

Thứ tư, thị trường chợ đen vẫn tồn tại và phát triển dẫn đến hiện tượng gain lặn, cửa quyền, hối lộ làm cho môi trường kinh doanh không bình đẳng.

Thứ năm, các công cụ của thị trường phái sinh tuy được phép giao dịch nhưng chưa phát triển làm cho các DNDD chưa được tận dụng được lợi thế của các công cụ này để hạn chế rủi ro tỷ giá:

Những nguyên nhân chủ yếu của những tồn tại trên là:

Thứ nhất: Nền kinh tế Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi nên chưa phát triển ổn định và bền vững, môi trường kinh tế vĩ mô thường xuyên biến động gây tâm lý bất ổn trong dân cư và các DN, vì vậy còn có hiện tượng đầu cơ tích trữ các ngoại tệ mạnh, gây khó khăn cho hoạt động mua bán ngoại tệ của cả ngân hàng và DN.

Thứ hai: Thị trường ngoại tệ liên ngân hàng hoạt động còn yếu, qui mô nhỏ, doanh số giao dịch thấp, các công cụ giao dịch còn đơn điệu.

Thứ ba: Việt Nam chưa có tiềm lực kinh tế đủ mạnh, dự trữ ngoại hối chưa đủ lớn để can thiệp thị trường trong trường hợp có biến động lớn về giá cả nhằm ổn định sức mua và ổn định giá cả hàng hoá kịp thời.

Thứ tư: Qui chế mua bán ngoại tệ chưa được kiểm tra giám sát chặt chẽ nên còn gây khó khăn cho các DNDD khi mua bán ngoại tệ phục vụ SXKD

Tóm lại: Chương 2 của luận án đề cập đến quá trình phát triển của KTTN ở VN thời gian qua, chỉ ra các thành công cũng như hạn chế của khu vực kinh tế này. Nội

dung về việc sử dụng từng công cụ tài chính vĩ mô nhằm thúc đẩy phát triển KTTN được tác giả đi sâu phân tích, làm rõ các thành công cũng như hạn chế của từng công cụ. Đây chính là cơ sở thực tiễn cho việc đề xuất các giải pháp ở chương 3 của luận án.

Chương 3

GIẢI PHÁP SỬ DỤNG HIỆU QUẢ CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH ĐỂ THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM

3.1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM VÀ KINH TẾ TƯ NHÂN TỪ NAY ĐẾN 2020

3.1.1- Định hướng phát triển kinh tế Việt Nam trong giai đoạn tới

Theo đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước trong chiến lược phát triển của đất nước đến năm 2020, Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, tốc độ phát triển công nghiệp phải đạt cao trên 13% trong nhiều năm và năm 2020 công nghiệp phải chiếm 45% GDP. Mặt khác, cần tăng tỷ trọng dịch vụ trong GDP lên trên 42% và tỉ lệ giá trị nông nghiệp xuống dưới mức 13% vào năm 2020 nhằm hướng tới hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bền vững và bước sang nền kinh tế tri thức.

3.1.2- Những quan điểm và định hướng phát triển KTTN Việt Nam từ nay đến 2020

+ KTTN sẽ có mặt trên tất cả các lĩnh vực, ngành nghề nhất là những ngành nghề phục vụ cho đời sống dân sinh như: vệ sinh môi trường, xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn, kinh doanh nước sạch, dầu khí, điện lực, trồng rừng, với số lượng và qui mô không hạn chế. KTTN được tham gia các các hoạt động SXKD một cách bình đẳng như các DN thuộc các thành phần kinh tế khác để tạo điều kiện khai thác triệt để các tiềm năng và thế mạnh của KTTN.

+ Hình thành và phát triển thành những tập đoàn kinh tế mạnh của tư nhân có khả năng xâm nhập sâu, rộng vào thị trường các nước trong khu vực và trên thế giới.

+ Xuất hiện ngày càng nhiều các DNDD SXKD những mặt hàng có thể mạnh, những mặt hàng chủ lực phục vụ xuất khẩu như: hàng thủ công mỹ nghệ, thủy sản, giấy da, may mặc...

+ Hình thành những DNNVV thuộc khu vực tư nhân sản xuất những mặt hàng chuyên môn hoá để phục vụ cho HĐKD của các DN lớn

+ Xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa cơ sở hạ tầng nhất là những vùng, miền thuộc vùng sâu, vùng xa để KTTN ở khu vực này có điều kiện mở rộng SXKD.

+ Có nhiều trung tâm giáo dục, dạy nghề có chất lượng tốt ở các địa phương để KTTN có điều kiện nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu triển khai và ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất, xây dựng tác phong công nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh

+ Các làng nghề truyền thống phát triển mạnh với những sản phẩm đã và đang có uy tín trên thị trường thế giới và khu vực.

3.2. MỘT SỐ QUAN ĐIỂM TRONG VIỆC SỬ DỤNG CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH ĐỂ THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN Ở VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN TỚI

Thứ nhất, việc sử dụng các CCTC phải tạo đà khuyến khích mạnh mẽ KTTN bỏ vốn đầu tư phát triển SXKD để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Thứ hai, việc sử dụng các CCTC phải nhằm hướng dẫn và điều chỉnh hoạt động của KTTN để KTTN phát triển theo đúng định hướng phát triển kinh tế của đất nước.

Thứ ba, việc sử dụng các CCTC phải đảm bảo bảo hộ hợp lý cho sản xuất nội địa, giúp KTTN tranh thủ thời gian nâng cao năng lực cạnh tranh trong điều kiện hội nhập.

Thứ tư, các CCTC thúc đẩy phát triển KTTN phải là một bộ phận cấu thành trong hệ thống các công cụ thúc đẩy phát triển KTTN.

Thứ năm, việc sử dụng các CCTC phải đảm bảo đồng bộ, minh bạch, nhất quán và ổn định trong một thời gian nhất định, đồng thời tiến tới sự bình đẳng, thống nhất giữa các thành phần kinh tế.

Thứ sáu, việc sử dụng các CCTC cần tránh bao cấp và định hướng các DNDD tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế.

3.3. CÁC GIẢI PHÁP SỬ DỤNG HIỆU QUẢ CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH ĐỂ THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN TRONG GIAI ĐOẠN TỚI

3.3.1. Công cụ thuế

Thứ nhất, mở rộng diện chịu thuế trên cơ sở quy định bao quát về đối tượng chịu thuế và đối tượng nộp thuế, từng bước thu hẹp phạm vi các đối tượng ưu đãi, miễn, giảm, không chịu thuế, tách chính sách xã hội ra khỏi chính sách thuế.

Thứ hai, giảm số lượng và mức thuế suất của một số loại thuế nhằm đảm bảo mức động viên hợp lý vào NSNN theo hướng thu trên diện rộng nhưng giảm gánh nặng thuế để tăng cường tính công bằng và hiệu quả của thuế nhằm khuyến khích các DNDD phát triển SXKD.

3.3.2. Công cụ chi ngân sách nhà nước

Thứ nhất, Cơ cấu lại các khoản chi ngân sách để đảm bảo tỷ lệ bội chi ở mức độ hợp lý nhằm góp phần kìm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô.

Thứ hai, Tăng chi NSNN cho giáo dục và đào tạo.

Thứ ba, Chú trọng chi NSNN đầu tư xây dựng các chương trình quốc gia về xúc tiến thương mại.

Thứ tư, Áp dụng một số hình thức hỗ trợ tài chính từ NSNN cho khu vực KTTN.

Thứ năm, Nâng cao hiệu quả chi tiêu công.

3.3.3. Công cụ tín dụng

Trên cơ sở môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, các NHTM cần đẩy mạnh việc đa dạng hoá các phương thức huy động vốn để tập trung được ngày càng nhiều các nguồn vốn trong xã hội vào ngân hàng, nhất là các nguồn vốn trung dài hạn.

Các NHTM nên xem xét nói lỏng hơn nữa điều kiện tín dụng đối với DNDD. Khi thẩm định xét duyệt cho vay ngân hàng nên tập trung đánh giá tính khả thi và hiệu quả của dự án là chủ yếu, giảm nhẹ các yêu cầu về tài sản thế chấp.

Các sản phẩm cho vay của NHTM cần phải đa dạng hoá hơn nữa cho phù hợp với đặc điểm SXKD của các DNDD.

NHNN cần điều hành chính sách lãi suất một cách linh hoạt, kịp thời, duy trì mặt bằng lãi suất ổn định, phù hợp cơ chế thị trường

Các DNDD cần nâng cao hiệu quả kinh doanh, thực hiện tốt chế độ kế toán thống kê để tăng cường tính minh bạch về tài chính.

3.3.4. Công cụ tỷ giá

Điều chỉnh linh hoạt tỷ giá VND/USD thông qua tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng

Mở rộng thị trường mua bán ngoại tệ chính thức và thu hẹp thị trường phi chính thức, đảm bảo tỷ giá phản ánh sát thực quan hệ cung cầu ngoại tệ trên thị trường, tạo điều kiện thuận lợi cho việc mua bán ngoại tệ của DN, giảm các hiện tượng cửa quyền, tham ô.

Đảm bảo khối lượng dự trữ ngoại tệ tới một mức độ nhất định để đảm bảo sự can thiệp của Nhà nước nhằm ổn định tỷ giá.

Chú trọng phát triển các công cụ giao dịch mới trên thị trường như các loại giao dịch kỳ hạn, quyền chọn, swap,... giúp cho DN thuận tiện khi ký kết các hợp đồng giao dịch và thanh toán quốc tế, hạn chế rủi ro về tỷ giá.

Cần có sự phối hợp đồng bộ giữa điều hành tỷ giá, lãi suất và với các chính sách kinh tế vĩ mô khác.

3.4 CÁC GIẢI PHÁP KHÁC

- (1) Hoàn thiện công tác quản lý thuế
- (2) Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính
- (3) Tạo điều kiện thuận lợi cho các DNDD tiếp cận đất đai để làm mặt bằng sản xuất
- (4) Mở rộng phạm vi ngành nghề mà các DNDD được phép kinh doanh
- (5) Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch
- (6) Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động SXKD của khu vực KTTN
- (7) Các giải pháp về hệ thống hỗ trợ
- (8) Về môi trường tâm lý xã hội
- (9) Phát huy vai trò chủ động của các DNDD

Tóm lại: Trên cơ sở đánh giá tình hình phát triển KTTN giai đoạn vừa qua, thực trạng sử dụng các CCTC để thúc đẩy phát triển KTTN, dự báo xu thế phát triển kinh tế xã hội Việt nam nói chung và KTTN trong thời gian từ nay đến 2020, kết hợp với kinh nghiệm sử dụng các CCTC của các nước, tác giả đã đề xuất một số giải pháp cụ thể trong việc sử dụng từng CCTC để khuyến khích phát triển KTTN ở Việt nam. Để thực hiện những giải pháp này cần có một lộ trình cụ thể, có giải pháp có thể thực hiện ngay, có giải pháp phải triển khai dần dần. Tác giả hy vọng những giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng các CCTC để thúc đẩy phát triển KTTN sẽ có ý nghĩa trên thực tiễn để phát triển mạnh mẽ hơn nữa khu vực kinh tế này.

KẾT LUẬN

Phát triển KTTN trong nền KTTT định hướng XHCN là chiến lược phát triển kinh tế lâu dài trong đường lối đổi mới kinh tế của Đảng và Nhà nước. Đây cũng chính là chìa khoá dẫn tới thành công trong chiến lược phát triển kinh tế của các nước trong khu vực và thế giới.

Tuy nhiên trước xu thế hợp tác HNKT đang diễn ra ngày một mạnh mẽ nhất là sau khi Việt Nam gia nhập WTO đòi hỏi các công cụ điều tiết chính sách kinh tế vĩ mô của Việt Nam phải có sự thay đổi để vừa phù hợp với thông lệ quốc tế, vừa tạo điều kiện khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế nhất là KTTN. Chính vì vậy mà luận án: ***“Sử dụng các công cụ tài chính để thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam”*** hoàn thành nhằm đánh giá những kết quả đạt được và những hạn chế của KTTN Việt Nam giai đoạn vừa qua. Từ đó, đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng các CCTC vĩ mô để thúc đẩy phát triển KTTN trong giai đoạn tới.

Những đóng góp của luận án là:

Thứ nhất: Luận án làm rõ vai trò của KTTN đối với sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Trên cơ sở đó luận án chỉ ra vai trò và sự cần thiết phát triển KTTN ở VN.

Thứ hai: Luận án đã phân tích vai trò của việc sử dụng từng CCTC vĩ mô để phát triển KTTN.

Thứ ba: Nghiên cứu kinh nghiệm phát triển KTTN của các nước phát triển và các nước có nền kinh tế chuyển đổi trong khu vực. Đây là những tham chiếu cần thiết để tác giả đưa ra 7 bài học kinh nghiệm nhằm thúc đẩy phát triển KTTN ở VN.

Thứ tư: Luận án đã đánh giá thực trạng phát triển KTTN ở VN thời gian qua, phân tích nguyên nhân tồn tại, khó khăn. Trên cơ sở phân tích khoa học, hợp lý việc sử dụng từng CCTC vĩ mô đối với sự phát triển KTTN thời gian qua, tham chiếu với kinh nghiệm của các nước luận án đã chỉ ra những kết quả đạt được và những hạn chế trong việc sử dụng các CCTC vĩ mô.

Thứ năm: Luận án đưa ra những quan điểm có tính định hướng trong việc phát triển KTTN ở Việt Nam trên cơ sở phân tích bối cảnh, triển vọng phát triển kinh tế VN trong giai đoạn tới.

Thứ sáu: Trên cơ sở các vấn đề đã phân tích ở trên tác giả đã đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các CCTC vĩ mô để thúc đẩy phát triển KTTN ở Việt Nam trong giai đoạn tới. Các giải pháp tập trung vào việc nâng cao tính khả thi và phù hợp của chúng trong những điều kiện dự đoán trong tương lai. Các giải pháp này vừa mang tính định hướng vừa mang tính cụ thể.

Với sáu nội dung cơ bản được đề cập trong luận án, tác giả hy vọng đóng góp một phần nhỏ trong việc đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng các CCTC vĩ mô để thúc đẩy phát triển KTTN Việt Nam trong giai đoạn tới. Tuy nhiên để khuyến khích phát triển KTTN cần có nhiều giải pháp cả về kinh tế, chính trị, xã hội, sự đồng thuận của các cấp, các ngành, quần chúng nhân dân và tương đối phức tạp. Vì vậy mặc dù rất cố gắng nhưng luận án không tránh khỏi những thiếu sót. Tác giả rất mong muốn nhận được sự đóng góp của các nhà khoa học, các đồng nghiệp để hoàn thiện hơn nữa các vấn đề nghiên cứu, phục vụ cho các bước nghiên cứu sau này./.